|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc |

**BÁO CÁO**

**Tổng kết việc thi hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**

**ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội**

**đối với đối tượng bảo trợ xã hội**

Để có cơ sở và căn cứ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp kết quả thực hiện và đề xuất phương án sửa đổi, bổi sung Nghị định số 20/2021/NĐ-CP như sau:

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP**

**1. Công tác ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện**

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XI, một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 và Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam. Đồng thời để bảo đảm đời sống đối tượng hưởng chính sách, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2012/NĐ-CP thay thế Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2013 về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Trong đó có quy định điều chỉnh mức chuẩn trợ cấp xã hội từ 270.000 đồng lên 360.000 đồng và bổ sung thêm các nhóm đối tượng là người cao tuổi từ 75 đến 80 tuổi và trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn. Đồng thời quy định cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền, giao trách nhiệm cho các tỉnh, thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức thực hiện chính sách một cách hiệu quả.

Thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, các Bộ ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã kịp thời ban hành đầy đủ văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện. Cụ thể:

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Đồng thời đã tổ chức tập huấn, triển khai nội dung chính sách cho đội ngũ cán bộ cấp tỉnh, huyện xã. Xây dựng và triển khai thực hiện hệ thống đăng ký giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến, cơ sở dữ liệu đối tượng bảo trợ xã hội, kết nối cơ sở dữ liệu bảo trợ xã hội với cơ sở dữ liệu quốc gia dân cư.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 hướng dẫn thực hiện một số điều, khoản của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Đồng thời đã bảo đảm, bố trí kinh phí để các địa phương và các bộ, ngành thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Các Bộ ngành, cơ quan Trung ương đã phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong hướng dẫn, truyền thông, giám sát tổ chức thực hiện các chế độ chính sách.

Hội đồng nhân dân 63 tỉnh, thành phố đã ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn. Trong đó 24 tỉnh, thành phố quy định mở rộng thêm đối tượng khó khăn trên địa bàn hưởng chính sách và nâng mức chuẩn áp dụng trên địa bàn cao hơn mức quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (Chi tiết theo Phụ lục gửi kèm báo cáo này). Đồng thời đã chủ động ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách trên địa bàn. Bảo đảm các chế độ quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các địa phương đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền phổ biến chính sách, tập huấn cán bộ, chỉ đạo rà soát, thống kê đối tượng, tổ chức thực hiện đồng bộ các chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội. Nhờ nâng cao tuyên truyền phổ biến chính sách, tập huấn cán bộ mà nhận thức của cán bộ, của một bộ phận người dân được nâng lên, góp phần vào triển khai thực hiện tốt các chế độ chính sách.

Việc xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP cùa các Bộ, ngành và địa phương đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Các văn bản được ban hành đúng pháp luật, khả thi, không chồng chéo về thẩm quyền và nội dung, đáp ứng được đòi hỏi thực tiễn và kịp thời trong triển khai chính sách bảo trợ xã hội. Việc xác định đối tượng, chế độ, chính sách, nguồn lực, cơ chế tổ chức, bộ máy triển khai thực hiện chính sách đã được quy định cụ thể, thủ tục và chi phí hành chính từng bước được cắt giảm, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở, cũng như đối tượng tiếp cận chính sách, từng bước thúc đẩy xã hội hóa và phân cấp cho cơ sở, cho địa phương trong việc thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về trợ giúp xã hội.

**2. Kết quả thực hiện chế độ, chính sách**

a) Trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng

Tổng hợp kết quả thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên ở cộng đồng (gồm chế độ trợ cấp xã hội và chế độ hỗ trợ kinh phí chăm sóc), hiện nay cả nước có 3.356.6602 người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và 361.590 người đang hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc hàng tháng[[1]](#footnote-1). Trong số hưởng trợ cấp xã hội có: 21.432 hưởng chế độ trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng; 84.739 người hưởng chế độ người đơn thân nghèo nuôi con nhỏ; 1.417.523 người hưởng chế độ người cao tuổi; 1.612.783 người hưởng chế độ người khuyết tật; 146.365 hưởng chế độ trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo sống ở vùng đặc biệt khó khăn; 5443 người hưởng chế độ đối với người nhiễm HIV và 68.317 hưởng chế độ do các địa phương quy định. Nhìn chung đối tượng hưởng chính sách thường xuyên được mở rộng, tăng từ 2,6 triệu người (chiếm 1.63% dân số) từ năm 2014 lên 2,863 triệu người (chiếm 2.95% dân số) vào năm 2018 tăng lên 3,718 triệu đối tượng vào năm 2023.

Mặc dù ngân sách Nhà nước còn khó khăn, nhưng ngân sách vẫn ưu tiên đầu tư cho an sinh xã hội, trợ giúp xã hội. Mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là 360.000đ/tháng và hệ số trợ cấp đối với các nhóm cụ thể khác khác. Mức thấp nhất là hệ số 1 và mức cao là hệ số 2,5 (Hệ số bình quân chung 1,41). Trong bối cảnh mức trợ giúp xã hội còn thấp so với mặt bằng chung mức sống tối thiểu, 14 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã nâng mức chuẩn cao hơn mức quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP[[2]](#footnote-2). Tổng kinh phí thực hiện trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, cấp thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí mai táng 2.175 tỷ đồng/tháng và 26.098 tỷ/năm.

b) Nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội

Hiện cả nước đã thành lập được 425 cơ sở trợ giúp xã hội (190 cơ sở công lập và 235 cơ sở ngoài công lập). Trong đó, có 46 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, 73 cơ sở chăm sóc người khuyết tật, 149 cơ sở chăm sóc trẻ em, 102 cơ sở tổng hợp, 32 cơ sở chăm sóc người tâm thần và 23 trung tâm công tác xã hội. Theo số liệu từ báo cáo của các tỉnh, thành phố đến nay là 45.482 người đang được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội. Trong đó, có 15.623 người được chăm sóc trong các cơ sở công lập. Số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở là 80%. Tổng kinh phí thực hiện chính sách chăm sóc, nuôi dưỡng khoảng 80 tỷ/tháng và 962 tỷ/năm. Các cơ sở ưu tiên trợ giúp người cao tuổi, người tâm thần, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt…Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã cung cấp dịch vụ cho người lớn và trẻ em khuyết tật và tâm thần chiếm tỷ lệ lớn 46,5%, số đối tượng là trẻ em mồ côi và bị bỏ rơi chiếm một tỷ lệ tương đối lớn 19,3%, người già cô đơn chiếm tỷ lệ 10,3%, trẻ em và người lớn nhiễm HIV/AIDS chiếm tỷ lệ 1,4%. Cho đến nay, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ trợ giúp xã hội 30% đối tượng cần trợ giúp xã hội với các dịch vụ như tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất, dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội. Các tỉnh, thành phố từng bước chuyển đổi hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội sang hoạt động theo mô hình cung cấp dịch vụ công tác xã hội đối với người già, người tâm thần, bảo vệ trẻ em, trợ giúp người khuyết tật phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

c) Trợ giúp khẩn cấp

Tính từ 2021-2023 thiên tai đã làm 277 người chết và mất tích, 403 người bị thương, 1515 lượt nhà bị đổ, sập, trôi, 28.783 lượt nhà bị ngập, hư hại, tốc mái, hàng triệu lượt ha diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại, hàng triệu mét khối đất đá giao thông, thủy lợi bị sạt lở, bồi lấp. Ước tổng thiệt hại khoảng 22.827 tỷ đồng

Thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ-CP, giai đoạn 2021-2023 và để kịp thời hỗ trợ người dân, hộ gia đình gặp rủi ro, các địa phương đã chủ động huy động lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, nguồn lực vật chất tại chỗ, chỉ huy tại chỗ để hỗ trợ kịp thời cho hộ gia đình có người chết, mất tích, người bị thương, nhà ở đổ, sập trôi cháy, hư hỏng nặng không có chỗ ở và hộ gia đình thiếu lương thực trong và sau thiên tai. Kịp thời bảo đảm an sinh xã hội và giúp cho sớm ổn định sản xuất. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ, xuất cấp tổng cộng 206.765,220 tấn gạo hỗ trợ cứu đói cho 3.491.156 hộ dân với 13.746.070 nhân khẩu dịp Tết Nguyên đán, giáp hạt hàng năm và người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh Covid-19 (Tính riêng năm 2021, đã hỗ trợ 143.840,07 tấn gạo cứu đói cho 9.794.009 hộ dân với 9.589.338 nhân khẩu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19).

Công tác huy động nguồn lực xã hội hóa, tặng quà cho đối tượng khó khăn, bảo trợ xã hội dịp Tết Nguyên Đán của các địa phương được triển khai đồng bộ và bố trí từ nguồn ngân sách các cấp và huy động xã hội hóa tổng cộng được khoảng từ trên 5000-9000 nghìn tỷ đồng, bình quân mỗi năm tăng 15-20%.

**3. Đánh giá chung**

a) Mặt được

- Hệ thống chính sách trợ giúp xã hội đang hoàn thiện phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước, từng bước tiếp cận xu hướng thế giới, được nhân dân đồng tình, đánh giá cao**.** Từ nhiều năm qua, Ðảng và Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng hệ thống trợ giúp xã hội là một bộ phận cấu thành của hệ thống an sinh xã hội toàn dân, gắn kết với hệ thống chính sách xã hội chung. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách xã hội nói chung, đảm bảo an sinh xã hội (trong đó có trợ giúp xã hội) nói riêng, coi đây là quyền của người dân được hưởng mức sống tối thiểu và tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, vừa là mục tiêu, vừa là động lực để phát triển bền vững, ổn định chính trị - xã hội, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ.

- Chính sách trợ giúp xã hội từng bước đáp ứng các nhu cầu cơ bản của đối tượng về thu nhập, nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, hướng nghiệp, dạy nghề đảm bảo tốt hơn các quyền của đối tượng thụ hưởng. Nhìn chung hệ thống chính sách hiện nay đã tạo thành lưới an toàn xã hội rộng khắp, đan xen, có khả năng bao phủ nhiều đối tượng thuộc nhiều tầng lớp khác nhau. Đồng thời đã tính đến đặc thù theo vùng, miền(vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa như chính sách, chương trình hỗ trợ cho học sinh phổ thông); hỗ trợ hộ nghèo (hỗ trợ bảo hiểm y tế, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ tiền điện), đồng bào dân tộc thiểu số (hỗ trợ dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số).

- Hệ thống dịch vụ trợ giúp xã hội ngày càng phát triển đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc đối tượng trợ giúp xã hội. Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng của hệ thống các cơ sở dịch vụ trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập thường xuyên được đầu tư, nâng cấp, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng.

- Tác động của trợ giúp xã hội đến đối tượng hưởng lợi rất tích cực. Mức trợ giúp xã hội liên tục được điều chỉnh tăng lên. Mức chuẩn trợ cấp năm 2000 là 45.000 đồng/tháng, đến năm 2006 tăng lên 65.000 đồng/người/tháng, đến năm 2007 tăng lên 120.000 đồng/tháng, năm 2010 tăng lên 180.000 đồng/tháng và đến năm 2013 là 270.000 đồng/tháng, tăng 6 lần so với năm 2000 và lên mức 360.000 đồng năm 2021. Chế độ chính sách điều chỉnh kịp thời đã góp phần ổn định đời sống và hòa nhập cộng đồng cho đại đa số đối tượng trợ giúp xã hội, giúp họ tăng thêm vị thế xã hội trong gia đình và cộng đồng.

- Nhiều mô hình trợ giúp xã hội thành công trong chăm sóc trẻ em, người khuyết tật, trợ giúp người cao tuổi do các địa phương thực hiện. Các tổ chức đoàn thể, xã hội cũng có nhiều chương trình xã hội nhân đạo, từ thiện trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội như chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; chương trình phẫu thuật nụ cười; chương trình giáo dục chuyên biệt, hoà nhập; quỹ hỗ trợ nạn nhân chiến tranh.

- Quản lý nhà nước về trợ giúp xã hội hiệu quả hơn. Hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý trợ giúp xã hội ở Trung ương, địa phương, cơ sở được kiện toàn và đi vào hoạt động tích cực. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiên trợ giúp xã hội có sự phân công, phân cấp rõ ràng, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ hơn, cộng đồng trách nhiệm trong ban hành chính sách, hướng dẫn, bố trí nguồn lực, kiểm tra, giám sát và đánh giá, nhất là ở địa phương, cơ sở, để tháo gỡ khó khăn, ách tắc, xử lý kịp thời các sai sót, lệch lạc và phát sinh mới.

b) Tồn tại, hạn chế

- Mức chuẩn trợ giúp xã hội tăng chậm so với quá trình cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, lương hưu, giảm nghèo và trợ cấp đối với người có công với cách mạng; rất thấp so với mức sống tối thiểu của người dân, chỉ bằng 24% chuẩn nghèo khu vực nông thôn giai đoạn 2021-2025 (chuẩn nghèo khu vực nông thôn là 1,5 triệu đồng).

- Tính từ năm 2021 đến nay, **mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng được điều chỉnh tăng là 26,5% (từ** 1,624 triệu đồng lên 2,055 triệu đồng); mức tăng lương cơ sở sau 4 năm là 20,8% (từ mức 1,49 triệu đồng lên mức 1,8 triệu đồng). Dự kiến hiện nay, từ 01/7/2024 mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công được điều chỉnh tăng 29,2% (từ 2,055 triệu đồng lên 2,655 triệu đồng), mức lương cơ sở tăng 30%. Như vậy, mức chuẩn ưu đãi người có công từ 2021-2024 dự kiến điều chỉnh tăng gần 60%; mức lương cơ sở dự kiến điều chỉnh tăng 50,8%.

- Có 14 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội cao hơn mức chuẩn quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; có 32 tỉnh, thành phố đã quy định bổ sung đối tượng khó khăn trên địa bàn được hưởng chính sách.

- Tốc độ trượt giá tiêu dùng giai đoạn 2021-2024 là 14%: Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ở Việt Nam giai đoạn 2021-2024 dự kiến tăng khoảng 14%[[3]](#footnote-3). Việc giá của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân tăng lên trong khi mức trợ cấp xã hội không thay đổi khiến cuộc sống của đối tượng bảo trợ xã hội gặp nhiều khó khăn hơn, cần phải có sự điều chỉnh để bảo đảm mức sống tối thiểu.

**II. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

**1. Phương hướng, nhiệm vụ**

- Thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng được quy định tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XI, một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 (Nghị quyết số 15-NQ/TW) đặt mục tiêu: “Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng với hình thức hỗ trợ thích hợp; nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước”. Kết luận số 92-KL/TW ngày 5/11/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW, nhấn mạnh: “Hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội linh hoạt, phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu cơ bản của các nhóm yếu thế, người dân và cộng đồng bị rủi ro do thiên tai, dịch bệnh; ưu tiên hơn nữa đối với vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu. Phát triển hệ thống chính sách xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững, Tập trung hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả trong tổ chức thực hiện”.

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục nêu rõ, một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021- 2030 là: “Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân”.

Điều 34 Hiến pháp 2013 quy định “Công dân có quyền được bảo đảm về an sinh xã hội”. Việc hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội nhằm từng bước nâng cao chất lượng chính sách, bảo đảm sự tương đồng với các chính sách xã hội khác.

- Bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong hệ thống luật pháp, chính sách. Từng bước tiệm cận tiêu chí, tiêu chuẩn quốc tế về trợ giúp xã hội.

- Kế thừa và giữ ổn định những quy định còn phù hợp; điều chỉnh những quy định bất cập và bổ sung những chính sách, giải pháp mới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

**2. Giải pháp**

a) Mục tiêu của chính sách

Nâng mức hưởng chính sách trợ giúp xã hội nhằm nâng cao chất lượng chính sách, từng bước bảo đảm đời sống đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

b) Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới tiếp tục khẳng định: “Hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng quan tâm cả đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác. Tiếp tục nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo hướng bảo đảm mức sống tối thiểu, sàn an sinh xã hội quốc gia”.

- Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 08/6/2023 của Chính phủ quy định: “giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội”.

- Điều 18 Luật Người cao tuổi năm 2009, Điều 44 Luật Người khuyết tật năm 2010 và khoản 2 Điều 10 Luật Trẻ em năm 2016 đã giao Chính phủ quy định chi tiết về mức hưởng trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em.

- Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định: “tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác”.

Việc nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội hàng tháng để bảo đảm đời sống cho nhóm đối tượng bảo trợ xã hội phù hợp Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Hiến pháp năm 2013 và thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

c) Nội dung của chính sách

Nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000 đồng/tháng lên 500.000 đồng/tháng từ ngày 01/7/2024 (bằng ½ mức chuẩn nghèo khu vực nông thôn giai đoạn 2021-2025).

d) Giải pháp thực hiện chính sách

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP như sau:

“2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định như sau:

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng.”

**3. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành Nghị định**

Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng như sau:

1. Hiện nay, đang thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì tổng ngân sách nhà nước là 2.297 tỷ đồng/tháng, 27.574 tỷ đồng/năm.

2. Với phương án điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000 đồng/tháng lên 500.000 đồng/tháng từ ngày 01/7/2024

Với phương án điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000 đồng/tháng lên 500.000 đồng/tháng, uớc tính tổng kinh phí năm 2024 là 32.293 tỷ đồng (tăng thêm 4.718 tỷ đồng thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2024) để thực hiện trợ cấp xã hội hằng tháng (với mức chuẩn trợ giúp xã hội 500.000 đồng/tháng) cho khoảng 3,356 triệu đối tượng bảo trợ xã hội và 349.000 đối tượng hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc*.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI** |

**Phụ lục 1. Danh sách tỉnh, thành phố nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tỉnh, thành phố** | **Mức chuẩn trợ giúp xã hội**  **(đồng)** |
| 1 | Hà Nội | 440.000 |
| 2 | Hà Giang | 380.000 |
| 3 | Quảng Ninh | 500.000 |
| 4 | Vĩnh Phúc | 447.000 |
| 5 | Bắc Ninh | 440.000 |
| 6 | Hải Dương | 380.000 |
| 7 | Hải Phòng | 500.000 |
| 8 | Đà Nẵng | 400.000 |
| 9 | Khánh Hòa | 400.000 |
| 10 | Bình Dương | 400.000 |
| 11 | Đồng Nai | 400.000 |
| 12 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 450.000 |
| 13 | Hồ Chí Minh | 480.000 |
| 14 | Cần Thơ | 400.000 |

*[Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo các tỉnh. thành phố tháng 6 năm 2023]*

**Phụ lục 2. Số liệu thiệt hại đời sống dân sinh giai đoạn 2021-2023**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số người chết (người)** | **Số người bị thương (người)** | **Nhà đổ, sập, trôi (nhà)** | **Nhà ngập, hư hỏng (nhà)** | **Thiệt hại (tỷ đồng)** |
| 2021 | 107 | 95 | 302 | 8925 | 4.800 |
| 2022 | 173 | 300 | 1193 | 19104 | 18.000 |
| 2023 | 7 | 8 | 20 | 754 | 27 |
| **Tổng** | **277** | **403** | **1.515** | **28.783** | **22.827** |

*[Nguồn: Tổng hợp báo cáo địa phương 2021-2023]*

**Phụ lục 3. Tổng hợp gạo và kinh phí Chính phủ hỗ trợ địa phương thực hiện trợ giúp xã hội khẩn cấp giai đoạn 2021-2023**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số nhân khẩu được hỗ trợ**  **(người)** | **Số gạo Chính phủ hỗ trợ**  **(tấn)** |
| 2021 | 10.877.990 | 163.744,020 |
| 2022 | 1.650.831 | 24.762,465 |
| 2023 | 1.217.249 | 18.258,735 |
| **Tổng** | **13.746.070** | **206.765,220** |

*[Nguồn: Tổng hợp từ các Quyết định hỗ trợ gạo của Thủ tướng Chính phù]*

**Phụ lục 4. Tổng kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp thường xuyên**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Chính sách | Đối tượng | Mức  (nghìn đồng) | Kinh phí năm 2023  (nghìn đồng) |
| **1.1** | **Trợ cấp xã hội** | **3,356,602** | **360** | **21.069.256.490** |
| **1.2** | **Hỗ trợ kinh phí chăm sóc** | **349,000** | **360** | **1.552.910.400** |
| **1.3** | **Trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở** | **45,482** | **360** | **884.170.080** |
| **1.4** | **Cấp thẻ bảo hiểm y tế** |  |  | **3.306.825.648** |
|  | Cộng đồng | 3,356,602 | 1,800 | 3.262.617.144 |
|  | Trung tâm | 45,482 | 1,800 | 44.208.504 |
| **1.5** | **Hỗ trợ chi phí mai táng** | **102,300** | **360** | **761.400.000** |
|  | Cộng đồng | 100,000 | 360 | 720.000.000 |
|  | Trung tâm | 2,300 | 360 | 41.400.000 |
|  | **Tổng:** |  |  | **27.574.562.618** |
|  | *Ghi chú: Ước tính khoảng 3% đối tượng cộng đồng và 5% đối tượng trung tâm qua đời hàng năm* | | | | |

1. Người đại diện hộ gia đình người khuyết tật đặc biệt nặng, cá nhân, hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại hộ. [↑](#footnote-ref-1)
2. Danh sách tỉnh và mức chuẩn của tỉnh tại Phụ lục 1 [↑](#footnote-ref-2)
3. Năm 2021 CPI tăng 1,84%, năm 2022 CPI tăng 3,15% so với năm 2021; dự kiến thực hiện năm 2023 là 3,5%, năm 2024 là 4%. [↑](#footnote-ref-3)